

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM**
----------

Ngô Đức Hậu

**NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA NGƯỜI DÂN
ĐỊA PHƯƠNG ĐẾN TÀI NGUYÊN RỪNG TẠI
RỪNG QUỐC GIA YÊN TỬ THÀNH PHỐ
UÔNG BÍ-QUẢNG NINH**

Chuyên ngành : Lâm học

Luận văn thạc sĩ Nông nghiệp

Thái Nguyên, 2012

ĐẶT VẤN ĐỀ

Rừng Quốc gia Yên Tử, thuộc địa phận xã Th- ợng Yên Công, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh, cách thành phố Hạ Long 40 km, cách thủ đô Hà Nội 150 km. Hơn bảy trăm năm về tr- ớc Hoàng Đế Trần Nhân Tông đã chọn nơi đây để tu hành, khai sinh ra dòng thiền Việt Nam. Ngày nay, Yên Tử nổi tiếng cả n- ớc bởi nơi đây còn l- u lại nhiều dấu tích của một nền văn hoá Phật giáo Việt Nam “ Thiên Phái Trúc Lâm Yên Tử”.

Đến Yên tử, miền địa linh của tổ quốc, du khách sẽ đ- ợc chiêm ng- ỡng và th- ờng ngoạn một cảnh thiên nhiên hùng vĩ tuyệt vời, với đỉnh cao nhất là đỉnh Yên Tử (1068m), cùng hệ thống thác n- ớc, suối, chùa chiền, am tháp. Yên Tử mỗi năm đã thu hút hàng triệu du khách trong và ngoài n- ớc, từ miền ng- ọc đến miền xuôi, từ nông thôn đến thành thị, từ các em nhỏ đến các cụ già, từ nông dân đến trí thức, từ các nhà khoa học, nhà thơ, nhạc sỹ đến các nhà chính khách, đến thăm quan, học tập, nghiên cứu.

Với ý nghĩa đó, ngày 9 tháng 6 năm 1986 Chủ tịch Hội đồng Bộ tr- ợng (nay là Thủ t- ớng chính phủ) ra quyết định số 194/CT về việc xây dựng Yên Tử là khu rừng cấm quốc gia [17], ngày 30 tháng 9 năm 1992 khu vực chùa Yên Tử và khu vực danh thắng núi Yên Tử đã đ- ợc Bộ Văn hóa Thông tin và Thể thao ký quyết định theo quyết định công nhận số 15/VH-QĐ ngày 13 tháng 3 năm 1974 công nhận Khu di tích Lịch sử Văn hóa [18]. Để từng b- ớc đầu t- , tôn tạo, xây dựng các điểm di tích, bảo vệ, xây dựng và phát triển hệ thống rừng, ngày 10 tháng 4 năm 1996, Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh (UBND) ra quyết định số 783/QĐ-UB về việc phê duyệt dự án “ Dự án Rừng đặc dụng, di tích lịch sử văn hóa, cảnh quan môi tr- ờng Yên Tử giai đoạn 1996- 2000” [19] với diện tích là 2.026 ha, bao gồm hai tiểu khu rừng số 32 và 36 thuộc xã Th- ợng Yên Công thị xã Uông Bí. Ban quản lý rừng đặc dụng Yên Tử đ- ợc thành lập từ đó trên cơ sở Ban quản lý khu di tích.

Ngày 23 tháng 4 năm 2001, UBND tỉnh Quảng Ninh ra quyết định số 1068/QĐ-UB “ Về việc phê duyệt dự án đầu tư rừng đặc dụng Yên Tử giai đoạn 2001- 2010” [20] với diện tích 2.668,5 ha ở 3 tiểu khu rừng số 9, 32 và 36 thuộc xã Th- ợng Yên Công thị xã Uông Bí (nay là thành phố Uông Bí).

Ngày 26/9/2011 Thủ tướng chính phủ ra quyết định số 1671/QĐ-TTg về việc thành lập Khu rừng quốc gia Yên Tử và dự án đầu tư Khu rừng quốc gia Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh [21] với tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp là: 2.783 ha, (trong đó diện tích rừng tự nhiên là 2.060,3 ha; diện tích rừng trồng là 545,5 ha và đất trống để trồng rừng là 177,2 ha) trong đó diện tích phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là 768,4 ha, phân khu phục hồi sinh thái cảnh quan là 1.855,3ha, phân khu hành chính dịch vụ 159,3 ha. Toàn bộ diện tích trên đã bao trọn hầu hết các điểm di tích lịch sử văn hoá, với hơn 650 hộ gia đình đang sinh sống ở 4 thôn dân cư thuộc xã Th- ợng Yên Công, 01 thôn thuộc xã Ph- ợng Đông thành phố Uông Bí- Quảng Ninh và 01 thôn thuộc xã Tràng L- ợng huyện Đông Triều- Quảng Ninh .

Theo kết quả điều tra, hệ sinh thái rừng Yên Tử đến nay chứa nhiều nguồn gen động vật, thực vật quý hiếm; bao gồm 706 loài thực vật thuộc 423 chi, 152 họ của 3 ngành thực vật bậc cao có mạch (Đánh giá tính đa dạng thực vật ở rừng đặc dụng Yên Tử- Quảng Ninh năm 2006 của Thạc sỹ khoa học lâm nghiệp Phùng Văn Phê) [16] và 151 loài động vật, trong đó thú là 15 loài; Chim là 77 loài; Bò sát là 24 loài và Lưỡng thê là 15 loài(Danh mục động, thực vật rừng Yên Tử của kỹ sư Đỗ Tước - Trung tâm tài nguyên môi trường rừng- Viện điều tra quy hoạch rừng năm 2002) [31], trong đó có nhiều loài có tên trong sách đỏ Việt Nam nh- : Chò dãi, Kim giao, Hoàng đằng, Gụ lau, Thổ phục linh, Vù hương, Sến mật..., Nhông Cá sấu, Ếnh ang, Ếch gai,... rừng Yên Tử điển hình với kiểu rừng th- ờng xanh á nhiệt đới núi thấp, với thành phần loài cây phân bố chủ yếu là Táo mật; Sao hòn gai; Lim xanh; Sến mật; Hồng tùng; Trầu tiên; Sú rừng...; rừng trồng là 545,5 ha bao gồm Bạch đàn trắng, Keo lá tràm và Thông mã vĩ); Diện tích đất trống là 177,2

ha. (số liệu kiểm kê đến 31 tháng 10 năm 2010) [23], trong đó có 7 kiểu trạng thái rừng chính là:

- Rừng kín th- ờng xanh cây lá rộng á nhiệt đới núi thấp;
- Rừng kín th- ờng xanh m- a ẩm nhiệt đới vùng thấp;
- Rừng kín th- ờng xanh phục hồi sau khai thác (kiểu phụ thứ sinh nhân tác);
- Rừng th- ờng xanh m- a ẩm nhiệt đới sau khai thác (kiểu phụ thứ sinh nhân tác);
- Rừng hỗn giao tre nứa, gỗ phục hồi sau n- ơng rẫy và khai thác;
- Trảng cỏ cây bụi thứ sinh nhân tác;
- Thảm thực vật khu núi đá.

Mặc dù đ- ợc thành lập đến nay tròn 15 năm, nh- ng trong những năm qua Ban quản lý rừng đặc dụng Yên Tử (nay là Ban quản lý Rừng quốc gia Yên Tử) đã thu đ- ợc nhiều kết quả trong công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng và bảo tồn đa dạng sinh học. Tuy nhiên, Rừng quốc gia Yên Tử vẫn chịu nhiều sức ép trong việc quản lý bảo vệ rừng nh- tệ nạn khai thác thực vật, săn bắt động vật rừng, xâm lấn diện tích rừng,... đã làm suy thoái, mất dần giá trị đa dạng sinh học vô cùng quý báu. Việc ngăn chặn những tác động làm tổn hại đến bảo tồn đa dạng sinh học và quản lý rừng bền vững tài nguyên rừng là nhiệm vụ cấp thiết không chỉ của Ban quản lý mà còn là nhiệm vụ của các cấp, các ngành và địa ph- ơng. Để góp phần giải quyết những vấn đề nêu trên, trong phạm vi luận văn, chúng tôi đã thực hiện đề tài “*Nghiên cứu tác động của ng- ời dân địa ph- ơng đến tài nguyên rừng tại Rừng quốc gia Yên Tử thành phố Uông Bí- Quảng Ninh*”

\

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU:

1.1. Ở nước ngoài.

Trên thế giới, cộng đồng quốc tế đã có nhiều nghiên cứu nhằm nỗ lực làm thay đổi chiến lược bảo tồn từ đầu thập kỷ 80. Một chiến lược bảo tồn mới dần được hình thành và khẳng định ưu việt, đó là liên kết quản lý khu rừng đặc dụng (RĐD); khu bảo tồn thiên nhiên (KBTTN) và vườn quốc gia (VQG) với các hoạt động sinh kế của người dân địa phương, cần thiết có sự tham gia bình đẳng của các hoạt động trên cơ sở tôn trọng nền văn hoá trong quá trình xây dựng các quyết định.

Ý tưởng về một khu rừng nhất định cần được bảo vệ khỏi tác động khai thác sử dụng thường nhật của con người đã có ít nhất từ 3000 năm trước đây vào thời vua Ai Cập Ikhnaton hoặc thậm chí sớm hơn (Alison 1981, trong Hunter 1996) (dẫn theo Nguyễn Xuân Đặng, 2005) [9].

Năm 1872 VQG gia đầu tiên trên thế giới được thành lập ở Mỹ, đó là VQG Yellowstone. VQG nằm trên vùng đất do người Crow và người Shoshone sinh sống trên cơ sở sử dụng bạo lực ép buộc hai cộng đồng tộc người này phải rời bỏ mảnh đất của họ. Nhiều RĐD, KBTTN và VQG được thành lập sau đó ở các nước khác nhau trên thế giới cũng sử dụng phương pháp quản lý theo mô hình này, có nghĩa là *ngăn cấm người dân địa phương thâm nhập vào RĐD, KBTTN, VQG và tiếp cận tài nguyên trong đó*. Điều đó dẫn đến những hậu quả tất yếu làm nảy sinh nhiều mâu thuẫn giữa cộng đồng địa phương, khu bảo tồn và mục đích bảo tồn tài nguyên đã không đạt được [14].

Ở Philippines chiến lược Quốc gia về bảo tồn đa dạng sinh học nêu rõ rằng “ Điều chủ chốt dẫn đến chiến thắng cho bảo tồn đa dạng sinh học là phải đảm bảo rằng các cộng đồng địa phương, những người bị ảnh hưởng nhiều nhất bởi mọi quy định về chính sách liên quan đến môi trường, sẽ tham gia vào quá trình lập kế hoạch và quản lý đối với bảo tồn đa dạng sinh học (Denr và TCSD, 1994) (dẫn theo Lê Sỹ Trung, 2005) [29, Tr. 7].

Ở Indonesia, kế hoạch hành động đa dạng sinh học ghi nhận rằng “ Việc tăng cường sự tham gia của công chúng, đặc biệt là cộng đồng sinh sống bên trong và phụ thuộc vào các vùng có tính đa dạng sinh học cao, là mục tiêu chính của kế hoạch hành động và là điều kiện tiên quyết đối với việc thực hiện kế hoạch” (Bappenas, 1993) (dẫn theo Lê Sỹ Trung, 2005) [29, Tr. 7].

Ở Nepal, đã có một số mô hình thành công về chương trình bảo tồn đa dạng sinh học theo hướng toàn cầu. Tuy nhiên, do sự ảnh hưởng của cuộc xung đột vũ trang trong gần một thập kỷ đã tác động xấu đến các hoạt động bảo tồn và động vật hoang dã. Chính vì vậy, một số nghiên cứu về đánh giá tác động của những hoạt động này đến bảo tồn đa dạng sinh học tại VQG Bardia và vùng đệm phía tây Nepal đã được thực hiện. Nghiên cứu đã khẳng định 73% người dân địa phương sống trong khu vực phụ thuộc vào nông nghiệp, nguồn chất đốt và thức ăn [43].

Ở Ấn Độ, diện tích đất lâm nghiệp đứng thứ hai sau diện tích đất nông nghiệp và là nơi ước tính có 275 triệu người dân địa phương ở các vùng nông thôn phụ thuộc vào rừng (ít nhất là một phần sinh kế của họ). Một nghiên cứu về cộng đồng bên ngoài khu rừng đặc dụng đã chỉ ra rằng các khu rừng không chỉ cung cấp tiềm năng to lớn để xóa đói giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế nông thôn ở Ấn Độ mà vẫn hỗ trợ tốt mục tiêu quan trọng là bảo tồn [45].

Phần lớn các khu bảo tồn đều được thiết lập vì mục đích Quốc gia, mà ít nghĩ đến các khu nhu cầu và mong muốn của người dân địa phương. Dựa trên mô hình của Hoa Kỳ, phương thức quản lý của nhiều VQG, KBTTN và RĐD chủ yếu bao gồm việc ngăn cấm của người địa phương xâm nhập vào khu bảo tồn và khai thác tài nguyên rừng, phương thức này gọi là biện pháp “ Rào và phạt”. Tại các nước Đông Nam châu Á phương thức này tỏ ra không thích hợp vì để duy trì sự đa dạng sinh học thì người dân địa phương bị mất quyền tiếp cận với nguồn tài nguyên rừng, trong khi sự phụ thuộc của họ vào tài nguyên rừng là rất lớn [29, Tr. 6, 7].

Ở Đông Nam châu Á, sự tham gia của người dân địa phương vào công tác bảo tồn đa dạng sinh học là một biện pháp cần thiết và thường có hiệu quả. Lý do để khuyến khích sự tham gia này là: Nỗ lực của các cơ quan Chính phủ nhằm đưa dân chúng ra khỏi các khu bảo tồn đã không mang lại kết quả như mong muốn trên cả phương diện quản lý tài nguyên rừng và kinh tế xã hội. Việc đưa người dân vốn quen sống trên địa bàn của họ đến một nơi mới chẳng khác nào “bắt cá khỏi nước” và khi đó lực lượng khác có thể xâm lấn và khai thác tài nguyên rừng mà không có người bảo vệ. Người dân địa phương có nhiều kiến thức cổ truyền về việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên và các thể chế cộng đồng đã tỏ ra có hiệu quả trong việc quản lý các nguồn tài nguyên này [29].

Nhiều kết quả nghiên cứu trên thế giới và kinh nghiệm thực tiễn của các RDD, KBTTN và VQG khẳng định rằng để quản lý thành công cần dựa trên mô hình quản lý gắn bảo tồn đa dạng sinh học với bảo tồn văn hoá của người dân địa phương. Ở VQG Kakadu (Australia), những người thổ dân chẳng những được chung sống với VQG một cách hợp pháp mà họ còn được thừa nhận là chủ hợp pháp của VQG và được tham gia quản lý VQG thông qua các đại diện của họ trong ban quản lý. Tại VQG Wasur (Indonesia) vẫn tồn tại 13 làng bản với cuộc sống gắn với săn bắn cổ truyền[14].

Ở Thái Lan, hệ thống quản lý khu bảo vệ trước đây đã nhấn mạnh các quyền sở hữu và kiểm soát rừng của Nhà nước mà không chú ý tới ảnh hưởng giữa con người và các nguồn tài nguyên, đã dẫn tới những thất bại vì tỷ lệ phá rừng hàng năm vẫn ở mức cao 2,6%. Một nghiên cứu tại vùng đệm của khu bảo tồn động vật hoang dã Phu Kheio, Đông Bắc Thái Lan đã giới thiệu một cách tiếp cận mới để quản lý chúng trên cơ sở thu hút sự tham gia của người dân địa phương trong tiến trình, kết quả thảo luận ở đây cũng đã khẳng định rằng, có một cơ hội để tạo ra một sự hiểu biết tốt hơn giữa người dân nông thôn về tầm quan trọng của trồng rừng và bảo tồn thiên nhiên sẽ dẫn đến một cách quản lý tốt hơn các nguồn tài nguyên trong tương lai [44].

Các nguyên tắc được lập ra trong công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội quốc gia năm 1992- 1996 tại Thái Lan là: “ Khuyến khích người dân cộng tác với chính phủ trong bảo tồn thiên nhiên thông qua việc đề cao vai trò của các tổ chức nhân dân, tổ chức phi chính phủ từ trung ương đến địa phương. Trong việc quyết định các dự án quản lý tài nguyên thiên nhiên cũng như trong việc theo dõi, giám sát và đánh giá thành công của dự án này”. Nhận rõ sự cần thiết phải xem xét điều kiện kinh tế, xã hội xung quanh khu bảo tồn, các nhà quy hoạch quản lý các RĐĐ, KBTTN đã bắt đầu đề xuất và thiết lập các vùng đệm để ngăn chặn sự xâm hại từ bên ngoài vào các khu này [29].

Các nghiên cứu trên thế giới được liệt kê trên đây mới chỉ có những phân tích định tính về sự phụ thuộc của các cộng đồng dân cư vào tài nguyên rừng và khẳng định cần thiết phải có sự tham gia của người dân vào các hoạt động bảo tồn tài nguyên rừng. Tuy nhiên chưa có các nghiên cứu định lượng xác định những tác động của cộng đồng vào tài nguyên rừng và những nguyên nhân cụ thể dẫn tới những tác động đó vào tài nguyên rừng.

1.2. Ở trong nước.

Trải qua thời gian, diễn biến tài nguyên rừng ở các khu rừng đặc dụng nước ta đã có nhiều thay đổi do sức ép của sự tăng dân số, lâm sản ngoài gỗ ngày một gia tăng đối với cộng đồng dân cư sinh sống trong khu rừng đặc dụng và bảo tồn, VQG. Việc đầu tư quản lý bảo vệ và phát triển các khu rừng đặc dụng còn hạn hẹp, việc triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật của nhà nước đối với hệ thống này chưa đồng bộ, kịp thời. Vì thế, dẫn đến có nhiều vi phạm nghiêm trọng vào các khu rừng đặc dụng.

So với nhiều nước trên thế giới và khu vực thì lịch sử thành lập các khu rừng đặc dụng ở Việt Nam tương đối sớm. Tháng 7/1962 khu rừng cấm Cúc Phương được thành lập theo quyết định số 72/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ với diện tích 25.000 ha, sau này trở thành VQG đầu tiên của nước ta. Hệ thống

KBTTN ở Việt Nam là một trong những nước có ĐDSH cao nhất thế giới và được mở rộng rất nhanh trong 30 năm qua với khoảng 70 VQG, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo vệ cảnh quan mới được thành lập trong thập kỷ 80, trong đó có VQG Ba Bể. Tính đến trước thời điểm rà soát quy hoạch 3 loại rừng theo Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 05/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ, hệ thống rừng đặc dụng đã được thành lập gồm 128 khu, với tổng diện tích tự nhiên là 2.395.200 ha, trong đó có 30 VQG, 60 KBTTN và 38 khu bảo vệ cảnh quan. Bên cạnh những thành công, những đóng góp tích cực của hệ thống rừng đặc dụng này đối với việc bảo vệ môi trường và ĐDSH toàn cầu thì chúng đang phải đối mặt với tình trạng suy giảm ĐDSH do tác động của nhiều yếu tố [2].

Quan niệm về công tác bảo tồn trước hết phải xuất phát từ các quy định mang tính pháp lý. Đó là các điều khoản được ghi trong Luật BV&PTR ban hành ngày 12/08/1991, Luật BV&PTR sửa đổi ban hành ngày 03/12/2004. Quyết định số 08/2001/QĐ-TTg ban hành ngày 11/01/2001 đã đề cập đến việc Ban quản lý các khu bảo vệ được xây dựng các quy định về phạm vi sử dụng rừng đối với người dân địa phương sinh sống trong các KBT. Thủ tướng Chính phủ ký quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/08/2006 về việc ban hành Quy chế quản lý rừng, thay thế quyết định số 08/2001/QĐ-TTg, trong đó, quản lý rừng đặc dụng được quy định rất rõ [3] [5] [24] cụ thể như sau:

- Rừng đặc dụng bao gồm các loại: VQG, KBTTN, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học [5, Tr. 5].

- Trong VQG và KBTTN, Rừng ĐD được chia thành 3 phân khu chức năng chính sau: (1) Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt : Là khu vực có diện tích vừa đủ để bảo vệ nguyên vẹn hệ sinh thái tự nhiên như mẫu chuẩn sinh thái quốc gia, được quản lý, bảo vệ chặt chẽ để theo dõi diễn biến tự nhiên của rừng và hệ sinh thái; Đối với rừng đặc dụng ở vùng đất ngập nước, phạm vi và quy mô của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt được xác định theo mục tiêu, đối tượng, tiêu chí bảo tồn và

điều kiện thủy văn; (2) Phân khu phục hồi sinh thái: Là khu vực được quản lý, bảo vệ chặt chẽ để khôi phục các hệ sinh thái rừng thông qua việc thực hiện một số hoạt động lâm sinh cần thiết; (3) Phân khu dịch vụ - hành chính: Là khu vực để xây dựng các công trình làm việc và sinh hoạt của ban quản lý, các cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí [5, Tr. 7].

-VQG và KBTTN, Rừng ĐD phải xây dựng vùng đệm cho khu rừng. Vùng đệm là vùng rừng, vùng đất hoặc vùng đất có mặt nước nằm liền kề với VQG và KBTTN, Rừng ĐD; bao gồm toàn bộ hoặc một phần các xã, phường, thị trấn nằm sát ranh giới với VQG và KBTTN, Rừng ĐD. Vùng đệm được xác lập nhằm ngăn chặn, giảm nhẹ sự xâm hại của con người tới VQG và KBTTN, Rừng ĐD, Ban quản lý khu rừng đặc dụng tổ chức cho cộng đồng dân cư vùng đệm tham gia các hoạt động bảo vệ, bảo tồn, sử dụng hợp lý lâm sản và các tài nguyên tự nhiên, các dịch vụ du lịch sinh thái để góp phần nâng cao thu nhập và gắn sinh kế của người dân với các hoạt động của khu rừng đặc dụng [5, Tr. 15].

Gần đây nhất, Thủ tướng chính phủ đã ban hành nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng, tại điều 21 có ghi [6]“ Các hoạt động khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong rừng đặc dụng phải đảm bảo chức năng bảo tồn, duy trì và phát triển sự đa dạng sinh học của rừng, đảm bảo môi trường sống của các loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, quý, hiếm, loài thực vật rừng, động vật rừng có giá trị cao về khoa học, giáo dục; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, các giá trị cảnh quan, văn hoá, lịch sử và môi trường. Thủ tục, biện pháp kỹ thuật khai thác sử dụng tài nguyên thiên nhiên trong rừng đặc dụng phải tuân theo quy chế quản lý rừng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn”.

Trong nhiều năm qua, đã có rất nhiều nhà khoa học quan tâm tới việc nâng cao hiệu quả của các VQG và KBTTN, Rừng ĐD theo quan điểm bảo tồn -phát